

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	28,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.0%	-3.7%	-8.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.31
Z - score (sản xuất)	(B1)
2023	Nguy hiểm

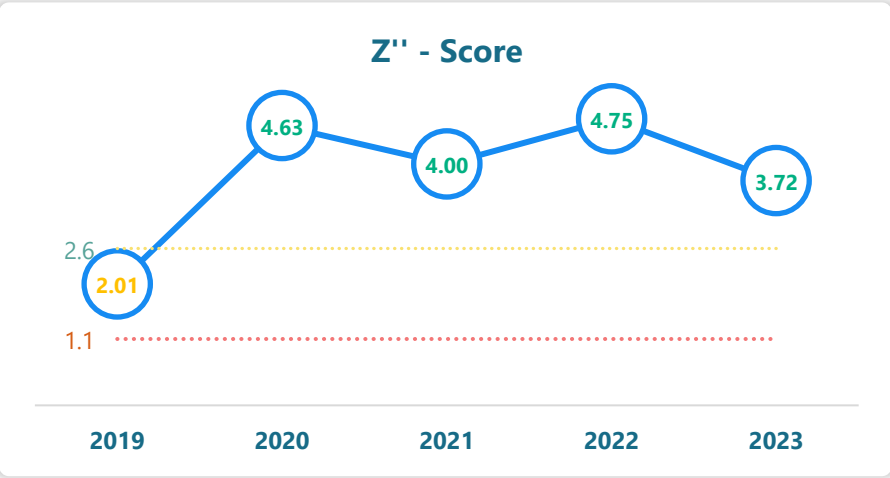
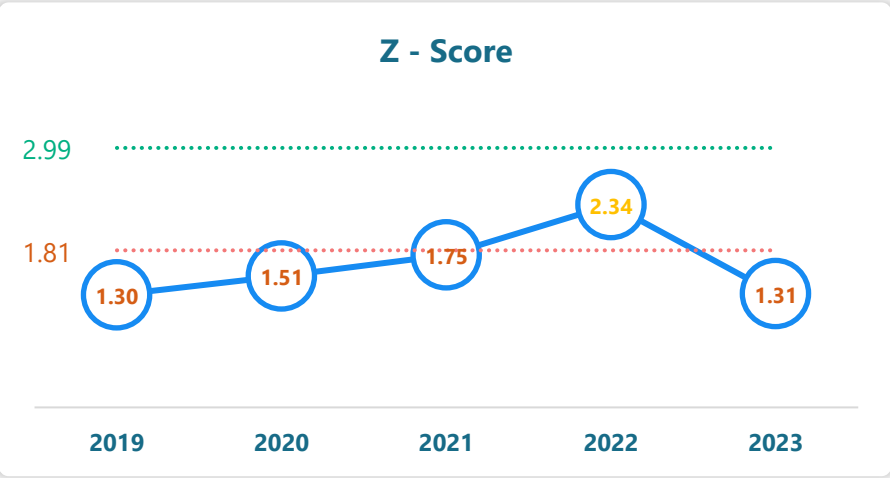
Hệ số nguy cơ phá sản	3.72
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
546		▼ 1,185
tỷ VNĐ		▼ 68.5%

LN sau thuế	2023	YoY
79.8		▼ 283
tỷ VNĐ		▼ 78.0%

ROE	2023	+/- YoY
6.5%		▼ 36.5%

ROA	2023	+/- YoY
2.2%		▼ 8.9%



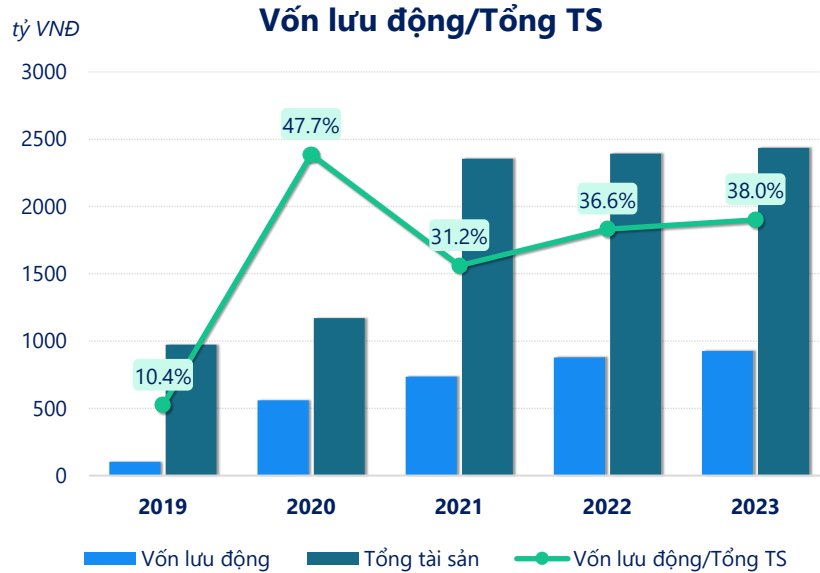
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của CSC năm 2023 đạt 1.31, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của CSC năm 2023 đạt 3.72, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh CSC năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 68.5% chỉ còn 546.0 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 78.0% chỉ còn 79.75 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 6.53%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

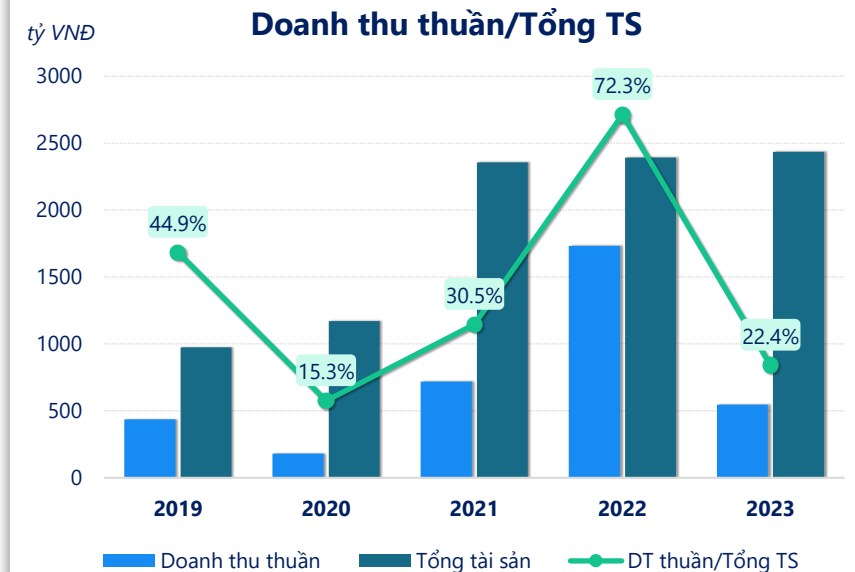
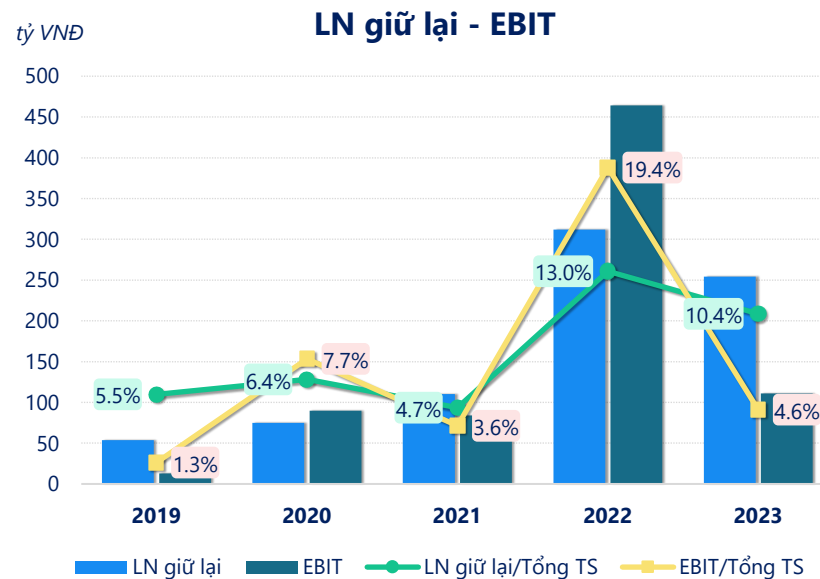
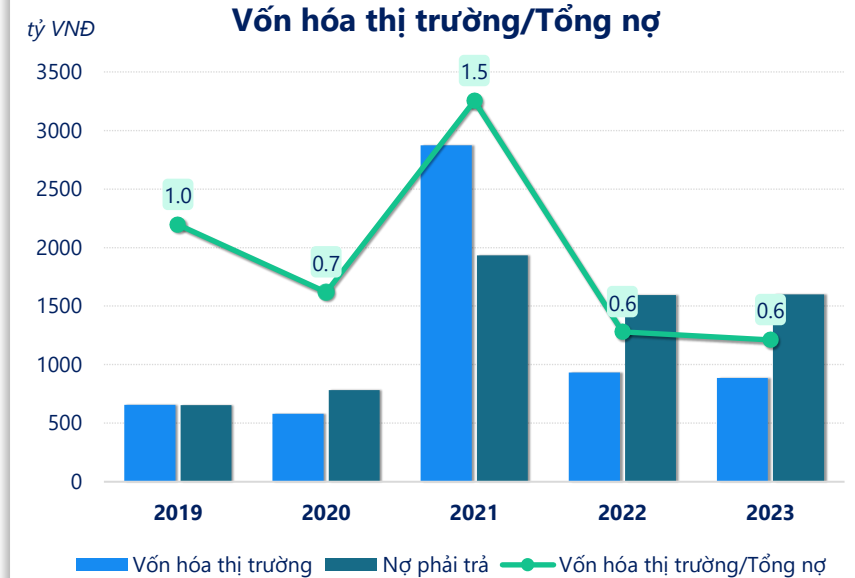
## CTCP Tập đoàn Cotana (HNX: CSC)



Vốn lưu động > 0 và tăng so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2,439</b>	<b>2,393</b>	<b>1.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,372</b>	<b>2,326</b>	<b>2.0%</b>
Tiền và tương đương tiền	90.9	268	-66.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.5	39.9	4.0%
Phải thu ngắn hạn	478	435	10.0%
Hàng tồn kho	1,719	1,571	9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	42.7	13.2	223%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>67.0</b>	<b>66.9</b>	<b>0.2%</b>
Phải thu dài hạn	0.38	1.56	-75.8%
Tài sản cố định	39.3	43.2	-9.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	1.02	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.0	12.1	7.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>14.3</b>	<b>8.99</b>	<b>58.8%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,600</b>	<b>1,595</b>	<b>0.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,441</b>	<b>1,449</b>	<b>-0.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	247	249	-1.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	421	437	-3.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>159</b>	<b>146</b>	<b>8.9%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	125	113	10.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>839</b>	<b>798</b>	<b>5.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>839</b>	<b>798</b>	<b>5.2%</b>
Vốn điều lệ	312	256	22.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>437</b>	<b>180</b>	<b>720</b>	<b>1,731</b>	<b>546</b>
Giá vốn hàng bán	403	171	568	1,107	373
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>34.6</b>	<b>8.79</b>	<b>151</b>	<b>624</b>	<b>173</b>
Doanh thu HĐTC	5.79	107	2.06	7.76	6.99
Chi phí TC	7.99	6.47	6.15	11.8	8.73
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.61</b>	<b>6.63</b>	<b>6.13</b>	<b>7.14</b>	<b>8.73</b>
LN trong công ty LKLD	0.31	-0.13	-0.23	1.81	0.66
Chi phí bán hàng	0	0	25.1	123	36.0
Chi phí QLDN	26.6	24.0	45.1	43.2	34.6
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>6.16</b>	<b>85.3</b>	<b>76.6</b>	<b>456</b>	<b>102</b>
Lợi nhuận khác	-0.97	-2.10	1.31	0.78	0.83
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.19</b>	<b>83.2</b>	<b>77.9</b>	<b>457</b>	<b>102</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.30</b>	<b>73.7</b>	<b>60.7</b>	<b>363</b>	<b>79.8</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>2.85</b>	<b>40.3</b>	<b>51.9</b>	<b>263</b>	<b>53.4</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-29.4	-174	-147	271	-181
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-142	141	-8.15	-6.22	-4.18
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	152	200	129	-228	8.10
Tiền đầu kỳ	111	91.3	258	232	268
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-19.7</b>	<b>167</b>	<b>-26.4</b>	<b>36.1</b>	<b>-177</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	91.3	258	232	268	90.9